

# **Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024





# Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DMC theo Giấy phép niêm yết số 94/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 346, Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có một (1) văn phòng đại diện và tám (8) chi nhánh đang hoạt động tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Việt Phương	Chủ tịch	
Bà Lương Thị Hương Giang	Phó Chủ tịch	
Ông Douglas Kuo	Thành viên	
Ông Leonid Goldshteyn	Thành viên	
Ông Nguyễn Phi Thức	Thành viên	
Ông Ergin Onur	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Ông Cedric Guy Yves Schepens	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Thị Tố Quyên	Trưởng ban	
Ông Samuel Timothy Nance	Thành viên	
Bà Sze Chin Wong	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Vũ Chương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Ông Brown John Neil	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Ông Ergin Onur	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Ông Phan Thế Thành	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lương Thị Hương Giang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Tùng	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lương Thị Hương Giang.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

# Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Lương Thị Hương Giang  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 11527002/67699087-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco (“Công ty”), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

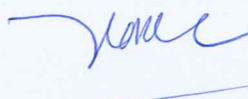
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.784.239.186.185</b>	<b>1.671.464.174.229</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>43.888.988.210</b>	<b>114.331.614.042</b>
111	1. Tiền		33.888.988.210	59.331.614.042
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	55.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>545.000.000.000</b>	<b>475.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	545.000.000.000	475.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>764.364.861.623</b>	<b>718.722.835.508</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	736.898.743.329	688.887.151.382
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	16.537.771.031	9.251.472.982
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.027.446.409	22.684.477.025
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.099.099.146)	(2.100.265.881)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>426.630.871.108</b>	<b>358.681.318.554</b>
141	1. Hàng tồn kho	8	426.630.871.108	358.681.318.554
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.354.465.244</b>	<b>4.728.406.125</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.354.465.244	4.728.406.125
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>174.304.944.353</b>	<b>177.701.457.911</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>141.665.272.600</b>	<b>149.546.098.693</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	96.697.195.475	103.849.602.152
222	Nguyên giá		508.831.486.392	510.806.929.286
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(412.134.290.917)	(406.957.327.134)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	44.968.077.125	45.696.496.541
228	Nguyên giá		62.968.813.583	62.968.813.583
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.000.736.458)	(17.272.317.042)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>12.594.101.972</b>	<b>8.541.096.029</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	12.594.101.972	8.541.096.029
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>17.907.697.483</b>	<b>17.907.697.483</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	20.000.000.000	20.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12	(2.092.302.517)	(2.092.302.517)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.137.872.298</b>	<b>1.706.565.706</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.137.872.298	1.706.565.706
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.958.544.130.538</b>	<b>1.849.165.632.140</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>455.638.551.202</b>	<b>328.652.448.476</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>455.225.218.272</b>	<b>328.270.740.546</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	300.540.584.481	279.250.857.887
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	9.527.038.235	7.989.209.862
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	14.378.435.941	17.536.976.061
314	4. Phải trả người lao động		9.291.661.748	108.098.321
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		938.426.708	1.172.121.200
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	96.551.792.693	7.351.524.648
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	23.997.278.466	14.861.952.567
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>413.332.930</b>	<b>381.707.930</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	413.332.930	381.707.930
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.502.905.579.336</b>	<b>1.520.513.183.664</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18.1</b>	<b>1.502.905.579.336</b>	<b>1.520.513.183.664</b>
411	1. Vốn cổ phần		347.274.650.000	347.274.650.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		347.274.650.000	347.274.650.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		60.333.949.894	60.333.949.894
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.002.252.645.192	929.571.822.992
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		93.044.334.250	183.332.760.778
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		93.044.334.250	183.332.760.778
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.958.544.130.538</b>	<b>1.849.165.632.140</b>

  
Đoàn Thị Quyên  
Người lập

  
Phạm Ngọc Tuyền  
Kế toán trưởng

  
Lương Thị Hương Giang  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	884.793.844.083	805.277.316.756
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(3.951.875.689)	(29.937.600)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	880.841.968.394	805.247.379.156
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(676.673.354.147)	(633.224.072.278)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		204.168.614.247	172.023.306.878
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	15.111.005.629	21.732.266.956
22	7. Chi phí tài chính	22	(4.744.737.017)	(2.308.810.939)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(59.804.858.993)	(54.473.504.049)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(39.686.078.657)	(39.067.490.134)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		115.043.945.209	97.905.768.712
31	11. Thu nhập khác	23	1.299.498.762	3.022.944.572
32	12. Chi phí khác		(4.453.320)	(119.681)
40	13. Lợi nhuận khác		1.295.045.442	3.022.824.891
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		116.338.990.651	100.928.593.603
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(23.294.656.401)	(20.211.710.263)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		93.044.334.250	80.716.883.340
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.4	2.277	2.092
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.4	2.277	2.092

  
Đoàn Thị Quyên  
Người lập

  
Phạm Ngọc Tuyền  
Kế toán trưởng

  
Lương Thị Hương Giang  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

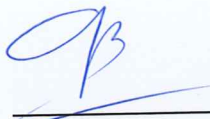
VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		<b>116.338.990.651</b>	<b>100.928.593.603</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	8.531.359.990	9.651.132.298
03	(Hoàn nhập) dự phòng		(1.166.735)	1.256.715.389
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		125.732.898	190.136.111
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	19.2, 23	(14.252.448.121)	(19.730.777.418)
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>110.742.468.683</b>	<b>92.295.799.983</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(54.298.629.439)	35.031.751.897
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(67.949.552.554)	44.915.482.752
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		29.799.043.294	(108.773.313.367)
12	Tăng chi phí trả trước		(57.365.711)	(1.781.822.503)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.720.240.135)	(26.031.815.770)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.038.930.313)	(12.329.104.444)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(18.523.206.175)</b>	<b>23.326.978.548</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(4.716.005.943)	(2.942.457.339)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		252.818.182	-
23	Tiền gửi kỳ hạn		(390.000.000.000)	(210.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		320.000.000.000	185.000.000.000
27	Lãi tiền gửi nhận được		22.543.426.178	9.119.832.212
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(51.919.761.583)</b>	<b>(18.822.625.127)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(70.442.967.758)	4.504.353.421
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		114.331.614.042	47.463.732.374
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		341.926	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	43.888.988.210	51.968.085.795

  
Đoàn Thị Quyên  
Người lập

  
Phạm Ngọc Tuyền  
Kế toán trưởng

  
Lương Thị Hương Giang  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DMC theo Giấy phép niêm yết số 94/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 346, Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có một (1) văn phòng đại diện và tám (8) chi nhánh đang hoạt động toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 939 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 956 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo :

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá gốc bán thành phẩm, thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như TSCĐ vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 15 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 47 năm
Băng sáng chế	5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

*Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

460  
 IG  
 PH  
 HÁP  
 TẾ  
 MES  
 H-T  
 R  
 E  
 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	2.983.511.448	3.360.490.013
Tiền gửi ngân hàng	30.620.976.762	55.299.124.029
Tiền đang chuyển	284.500.000	672.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	55.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>43.888.988.210</u></b>	<b><u>114.331.614.042</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại và có kỳ hạn gốc không quá (3) ba tháng và hưởng lãi suất từ 2,1%/năm đến 4,0%/năm.

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 3,0%/năm đến 5,5%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu từ bên khác	736.061.516.911	683.087.083.967
<i>Công ty TNHH Thương mại Dược Thuận Gia</i>	202.470.190.882	159.910.983.921
<i>Công ty TNHH Xuân Vy</i>	102.730.246.967	103.974.797.739
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Charles Wembley Việt Nam</i>	56.180.000.001	62.228.859.477
<i>Công ty TNHH Larissa Pharma</i>	52.028.595.076	18.248.813.468
<i>Khác</i>	322.652.483.985	338.723.629.362
Phải thu từ các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 26</i> )	837.226.418	5.800.067.415
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>736.898.743.329</u></b>	<b><u>688.887.151.382</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.099.099.146)	(2.100.265.881)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>734.799.644.183</u></b>	<b><u>686.786.885.501</u></b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	2.100.265.881	2.297.398.884
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	1.256.715.389
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.166.735)	-
Số cuối kỳ	<u>2.099.099.146</u>	<u>3.554.114.273</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN** (tiếp theo)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	7.159.595.580	-
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Hòa Việt	4.504.057.238	2.537.099.607
Trenwell Services LLC	-	2.425.000.000
Khác	4.874.118.213	4.289.373.375
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>16.537.771.031</u></b>	<b><u>9.251.472.982</u></b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lãi tiền gửi	9.580.389.041	18.111.719.177
Tạm ứng cho nhân viên	1.374.476.909	1.581.379.261
Ký quỹ, ký cược	280.722.302	229.821.070
Khác	1.791.858.157	2.761.557.517
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>13.027.446.409</u></b>	<b><u>22.684.477.025</u></b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	236.319.787.312	-	165.472.018.607	-
Thành phẩm	120.711.863.824	-	106.019.438.815	-
Hàng hóa	55.963.196.002	-	60.031.441.997	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.734.356.950	-	13.571.869.597	-
Hàng mua đang đi đường	2.901.667.020	-	13.586.549.538	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>426.630.871.108</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>358.681.318.554</u></b>	<b><u>-</u></b>

## Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	190.796.084.149	258.832.294.730	47.069.881.848	14.108.668.559	510.806.929.286
Mua trong kỳ	-	663.000.000	-	-	663.000.000
Thanh lý	(539.181.762)	(1.803.924.765)	-	(295.336.367)	(2.638.442.894)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	190.256.902.387	257.691.369.965	47.069.881.848	13.813.332.192	508.831.486.392
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	48.778.573.860	210.963.399.313	31.668.125.279	8.486.880.192	299.896.978.644
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	123.043.929.884	233.202.324.353	38.343.649.349	12.367.423.548	406.957.327.134
Khấu hao trong kỳ	3.231.110.568	3.232.419.934	824.264.874	515.145.198	7.802.940.574
Thanh lý	(526.715.659)	(1.803.924.765)	-	(295.336.367)	(2.625.976.791)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	125.748.324.793	234.630.819.522	39.167.914.223	12.587.232.379	412.134.290.917
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	67.752.154.265	25.629.970.377	8.726.232.499	1.741.245.011	103.849.602.152
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	64.508.577.594	23.060.550.443	7.901.967.625	1.226.099.813	96.697.195.475



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	52.217.281.417	7.554.714.286	3.196.817.880	62.968.813.583
Trong đó: Đã hao mòn hết	-	3.074.817.880	4.029.714.286	7.104.532.166
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	8.963.722.988	5.228.547.603	3.080.046.451	17.272.317.042
Hao mòn trong kỳ	365.462.274	352.500.000	10.457.142	728.419.416
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	9.329.185.262	5.581.047.603	3.090.503.593	18.000.736.458
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	43.253.558.429	2.326.166.683	116.771.429	45.696.496.541
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	42.888.096.155	1.973.666.683	106.314.287	44.968.077.125

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Hệ thống PERP	7.888.434.700	7.857.887.500
Cải tạo và nâng cấp công trình	4.044.767.272	350.777.862
Khác	660.900.000	332.430.667
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.594.101.972</b>	<b>8.541.096.029</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Vốn đầu tư (VND)	% sở hữu	Vốn đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	6,67	20.000.000.000	6,67
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.092.302.517)		(2.092.302.517)	
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>17.907.697.483</u></b>		<b><u>17.907.697.483</u></b>	

Công ty Cổ phần Bao bì ATP ("ATP") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700811591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh. ATP có trụ sở chính tại Số 99A, Tổ 3A, Khu phố 5, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của ATP là sản xuất và cung cấp bao bì chất dẻo cho các nhà sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.354.465.244</b>	<b>4.728.406.125</b>
Công cụ, dụng cụ	1.962.693.925	1.497.229.244
Phúc lợi nhân viên	673.330.921	1.677.618.044
Chi phí khác	1.718.440.398	1.553.558.837
<b>Dài hạn</b>	<b>2.137.872.298</b>	<b>1.706.565.706</b>
Công cụ, dụng cụ	1.681.510.729	881.041.759
Chi phí sửa chữa	397.031.214	640.685.076
Chi phí khác	59.330.355	184.838.871
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.492.337.542</u></b>	<b><u>6.434.971.831</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**14.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả bên khác	290.748.158.031	269.370.746.387
Công ty Cổ phần Nhà máy Trang thiết bị Y tế		
USM Healthcare	116.620.185.951	124.240.308.591
Sinobright Pharmaceutical Co., Ltd	48.312.030.665	31.235.683.050
Khs Synchemica Corporation	25.918.140.686	2.725.272.808
Hyphens pharma Pte. Ltd	21.477.922.472	16.963.495.764
Khác	78.419.878.257	94.205.986.174
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)	9.792.426.450	9.880.111.500
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>300.540.584.481</u></b>	<b><u>279.250.857.887</u></b>

**14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến Phát	3.887.645.287	-
Khác	5.639.392.948	7.989.209.862
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>9.527.038.235</u></b>	<b><u>7.989.209.862</u></b>

**15. THUẾ**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.460.626.945	23.294.656.401	(24.720.240.135)	13.035.043.211
Thuế thu nhập cá nhân	2.228.501.752	21.508.503.689	(22.416.864.559)	1.320.140.882
Thuế giá trị gia tăng	847.847.364	513.011.441	(1.337.606.957)	23.251.848
Thuế nhập khẩu	-	613.492.987	(613.492.987)	-
Các loại thuế khác	-	94.539.350	(94.539.350)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>17.536.976.061</u></b>	<b><u>46.024.203.868</u></b>	<b><u>(49.182.743.988)</u></b>	<b><u>14.378.435.941</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Ngắn hạn</b>	<b>96.551.792.693</b>	<b>7.351.524.648</b>
Cổ tức	86.832.223.150	13.560.650
Thù lao Hội đồng Quản trị	8.938.701.659	6.406.681.793
Khác	780.867.884	931.282.205
<b>Dài hạn</b>	<b>413.332.930</b>	<b>381.707.930</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	413.332.930	381.707.930
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>96.965.125.623</u></b>	<b><u>7.733.232.578</u></b>

**17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	14.861.952.567	1.650.931.373
Trích quỹ lập trong kỳ (Thuyết minh số 18.1)	18.333.276.078	30.011.378.853
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(9.197.950.179)</u>	<u>(13.420.852.281)</u>
Số cuối kỳ	<u>23.997.278.466</u>	<u>18.241.457.945</u>



# Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 18.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	347.274.650.000	60.333.949.894	851.826.005.327	200.075.859.018	1.459.510.464.239
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	77.745.817.665	(107.757.196.518)	(30.011.378.853)
Cổ tức công bố	-	-	-	(86.818.662.500)	(86.818.662.500)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	80.716.883.340	80.716.883.340
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	347.274.650.000	60.333.949.894	929.571.822.992	80.716.883.340	1.417.897.306.226
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	347.274.650.000	60.333.949.894	929.571.822.992	183.332.760.778	1.520.513.183.664
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	72.680.822.200	(91.014.098.278)	(18.333.276.078)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	(86.818.662.500)	(86.818.662.500)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	93.044.334.250	93.044.334.250
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	347.274.650.000	60.333.949.894	1.002.252.645.192	93.044.334.250	1.502.905.579.336

(\*) Trong kỳ, Công ty đã công bố trả cổ tức với giá trị là 86.818.662.500 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ-DMC ngày 23 tháng 4 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>347.274.650.000</u>	<u>347.274.650.000</u>
Cổ tức của kỳ trước đã công bố	86.818.662.500	86.818.662.500

**18.3 Vốn cổ phần**

	Cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>34.727.465</b>	<b>34.727.465</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ</b> <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.727.465	34.727.465
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b> <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.727.465	34.727.465

**18.4 Lãi trên cổ phiếu**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	93.044.334.250	80.716.883.340
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	<u>(13.956.650.138)</u>	<u>(8.071.688.334)</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	79.087.684.112	72.645.195.006
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	<u>34.727.465</u>	<u>34.727.465</u>
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)</b> <i>(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)</i>	<u><b>2.277</b></u>	<u><b>2.092</b></u>
<b>Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)</b>	<u><b>2.277</b></u>	<u><b>2.092</b></u>

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ-DMC ngày 23 tháng 4 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ-DMC ngày 23 tháng 4 năm 2024.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. DOANH THU**

**19.1 Doanh thu bán hàng**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
		VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>884.793.844.083</b>	<b>805.277.316.756</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	391.591.329.593	413.462.107.816
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	493.202.514.490	391.815.208.940
<b>Trừ: Hàng bán bị trả lại</b>	<b>(3.951.875.689)</b>	<b>(29.937.600)</b>
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>880.841.968.394</b>	<b>805.247.379.156</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	783.823.303.407	663.715.712.452
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	97.018.664.987	141.531.666.704

**19.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
		VND
Lãi tiền gửi	14.012.096.042	19.730.777.418
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.097.439.501	1.950.750.403
Khác	1.470.086	50.739.135
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.111.005.629</b>	<b>21.732.266.956</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
		VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	424.343.896.363	384.686.375.840
Giá vốn thành phẩm đã bán	252.329.457.784	248.537.696.438
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>676.673.354.147</b>	<b>633.224.072.278</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>59.804.858.993</b>	<b>54.473.504.049</b>
Chi phí nhân công	25.307.998.497	31.280.010.635
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	21.010.664.788	10.543.925.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.294.672.473	3.432.555.499
Chi phí khấu hao và hao mòn	868.380.898	838.623.313
Chi phí khác	8.323.142.337	8.378.388.777
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>39.686.078.657</b>	<b>39.067.490.134</b>
Chi phí nhân công	20.988.201.988	21.221.710.651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.529.354.829	6.024.331.882
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.921.070.250	3.300.622.546
Chi phí khác	7.247.451.590	8.520.825.055
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>99.490.937.650</b>	<b>93.540.994.183</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Chiết khấu thanh toán	1.698.284.844	2.017.690.307
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.046.212.635	289.404.351
Khác	239.538	1.716.281
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.744.737.017</b>	<b>2.308.810.939</b>

**23. THU NHẬP KHÁC**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Chênh lệch thừa kiểm kê	597.573.021	604.443.060
Thu nhập từ thanh lý tài sản	240.352.079	-
Thưởng từ nhà cung cấp	163.166.195	2.355.438.269
Khác	298.407.467	63.063.243
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.299.498.762</b>	<b>3.022.944.572</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Chi phí nguyên vật liệu	641.927.403.166	570.236.739.692
Chi phí nhân công	80.848.902.299	84.753.139.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.360.712.624	25.222.652.480
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	8.531.359.990	9.651.132.298
Chi phí khác	20.958.716.303	17.266.258.438
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>785.627.094.382</u></b>	<b><u>707.129.921.948</u></b>

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**25.1 Chi phí thuế TNDN**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>116.338.990.651</u></b>	<b><u>100.928.593.603</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	23.267.798.130	20.185.718.720
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	26.858.271	25.991.543
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>23.294.656.401</u></b>	<b><u>20.211.710.263</u></b>

**25.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Abbott Operations Uruguay	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dinh Dưỡng 3A (Việt Nam)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Bên liên quan của Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Phương	Chủ tịch
Bà Lương Thị Hương Giang	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Ông Douglas Kuo	Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Cedric Guy Yves Schepens	Thành viên HĐQT (đến ngày 23 tháng 4 năm 2024)
Ông Leonid Goldshteyn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên độc lập HĐQT (từ ngày 23 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Phi Thức	Thành viên HĐQT
Bà Huỳnh Thị Tố Quyên	Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS")
Ông Ergin Onur	Thành viên HĐQT (từ ngày 23 tháng 4 năm 2024); Thành viên BKS (đến ngày 23 tháng 4 năm 2024)
Ông Samuel Timothy Nance	Thành viên BKS
Bà Sze Chin Wong	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Vũ Ngọc Chương	Thành viên BKS (từ ngày 23 tháng 4 năm 2024)
Ông Brown John Neil	Thành viên BKS (từ ngày 23 tháng 4 năm 2024)
Ông Phan Thế Thành	Thành viên BKS (đến ngày 23 tháng 4 năm 2024)
Bà Servane Marie Amelie Gorgiard	Thành viên BKS (đến ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Duy Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Ngọc Tuyền	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Bán hàng hóa	96.856.964.987	133.642.567.488
	Mua nguyên liệu	10.464.216.500	5.764.555.929
	Thưởng từ nhà cung cấp	-	2.355.438.269
Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam	Bán nguyên liệu	161.700.000	7.889.099.216

Số dư các khoản phải thu với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)</b>			
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Bán hàng hóa	837.226.418	2.077.010.805
	Bán nguyên liệu	-	3.723.056.610
Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam	Bán nguyên liệu	-	-
		<b>837.226.418</b>	<b>5.800.067.415</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)</b>			
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Mua nguyên liệu	9.792.426.450	9.880.111.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát ("BKS") trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Việt Phương	Chủ tịch HĐQT	156.000.000	132.000.000
Bà Lương thị Hương Giang	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.257.000.000	2.245.300.000
Ông Douglas Kuo	Thành viên HĐQT	120.000.000	96.000.000
Ông Leonid Goldshteyn	Thành viên HĐQT	120.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Phi Thức	Thành viên HĐQT	313.537.000	301.655.000
Ông Ergin Onur	Thành viên HĐQT (từ ngày 23 tháng 4 năm 2024); Thành viên BKS (đến ngày 23 tháng 4 năm 2024)	89.866.667	23.000.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên độc lập HĐQT (từ ngày 23 tháng 4 năm 2024)	40.000.000	-
Ông Cedric Guy Yves Schepens	Thành viên HĐQT (đến ngày 23 tháng 4 năm 2024)	75.333.333	96.000.000
Bà Huỳnh Thị Tố Quyên	Trưởng BKS	228.567.000	230.680.000
Ông Samuel Timothy Nance	Thành viên BKS	72.000.000	60.000.000
Bà Sze Chün Wong	Thành viên BKS	72.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Vũ Ngọc Chương	Thành viên BKS (từ ngày 23 tháng 4 năm 2024)	26.800.000	-
Ông Brown John Neil	Thành viên BKS (từ ngày 23 tháng 4 năm 2024)	26.800.000	-
Ông Phan Thế Thành	Thành viên BKS (đến ngày 23 tháng 4 năm 2024)	45.200.000	60.000.000
Bà Servane Marie Amelie Gorgiard	Thành viên BKS (đến ngày 21 tháng 4 năm 2023)	-	37.000.000
Ông Nguyễn Duy Tùng	Phó Tổng Giám đốc	938.000.000	902.050.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>4.581.104.000</u></b>	<b><u>4.339.685.000</u></b>

**27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	336.000.000	636.000.000
Trên 1 - 5 năm	1.204.000.000	886.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.540.000.000</u></b>	<b><u>1.522.000.000</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THÔNG TIN BỘ PHẬN**


Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh được phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý. Do đó, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

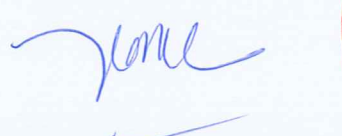
**29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngoại tệ các loại:		
Đô la Mỹ (USD)	300,19	156.409,19

**30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

  
\_\_\_\_\_  
Đoàn Thị Quyên  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Phạm Ngọc Tuyên  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
Lương Thị Hương Giang  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024